

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2024/DS-PT

Ngày: 16/4/2024

*“V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản, tuyên
bố HĐ tặng cho QSDĐ vô hiệu, giải quyết
hậu quả và kiện đòi tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Sơn;
Ông Đỗ Thế Bình.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông
Đặng Thanh Minh - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 84/2024/TLPT- DS ngày 01/02/2024 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản, tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, giải quyết hậu quả và kiện đòi tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 71/2024/QĐ-PT ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị K (G), sinh năm 1934. (Đã chết ngày 31/01/2024). Địa chỉ: Khu phố Thịnh L, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ K:

+ Ông Nguyễn Tiến C, sinh năm 1955. Địa chỉ: Khu phố Thịnh L, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. (Ông C ủy quyền cho vợ là bà Ngô Thị T, sinh năm 1957)

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958. Địa chỉ: Khu phố Thịnh L, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

+ Ông Nguyễn Tiến T2, sinh năm 1961. Địa chỉ: Khu phố Cao L1, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962;

Ông Ngô Văn B, sinh năm 1965.

Cùng trú tại địa chỉ: Khu phố Long V, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số 17, khu phố Thịnh L, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

2. Anh Nguyễn Thạc H1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 26, khu phố Thịnh L, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

3. Anh Nguyễn Thạc Q, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số 26, khu phố Thịnh L, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

4. Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1985. Địa chỉ: Khu phố Phúc T, phường Tam Sơn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

5. Ông Ngô Văn Q1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Khu phố Thịnh L, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

6. Anh Nguyễn Thạc C, sinh năm 1989. Địa chỉ: Khu phố Thịnh L, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

7. Anh Ngô Văn L, sinh năm 1992. Địa chỉ: Khu phố Thịnh L, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

8. Văn phòng công chứng Công Thành do bà Ngô Thu H2 - Trưởng văn phòng đại diện theo pháp luật. Địa chỉ: Số 50 Lê Quang Đạo, phường Đông Ngàn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông B, bà M, anh H1, anh Q, chị M1: Ông Đỗ Tiến B1, sinh năm 1957; HKTT: Số 4 ngõ 120 Yên P, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

(Bà T1, ông T2, bà T có mặt. Còn lại tất cả đều vắng mặt)

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T1, ông Đỗ Tiến B1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn do người đại diện là bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Tiến T2 trình bày: Năm 1974 cụ Nguyễn Thị K (tức G) kết hôn với cụ Ngô Văn L1, sinh năm 1929 (chết ngày 27/9/2017) có đăng ký tại UBND xã Đình Bảng (nay là phường Đình Bảng). Quá trình chung sống cụ K, cụ L1 sinh được một con chung là anh Ngô Văn Đ, sinh ngày 04/10/1975 (chết năm 1976). Trước khi kết hôn với cụ K thì cụ L1 đã kết hôn 2 lần, cụ thể:

Lần thứ nhất: Cụ L1 kết hôn với cụ Nguyễn Thị P (chết ngày 19/11/2011). Hai cụ có 01 con chung là bà Ngô Thị T3 (chết ngày 18/9/2013). Bà T3 có 04

người con gồm: chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Thạc H1, anh Nguyễn Thạc Q và chị Nguyễn Thị M1.

Lần thứ hai: Cụ L1 kết hôn với cụ Nguyễn Thị S (chết năm 2014). Hai cụ có 02 con chung là bà Ngô Thị H và ông Ngô Văn B.

Cụ L1 và cụ S ly hôn năm 1973 tại TAND huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc (nay là TAND huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh). Khi đó, ông Ngô Văn B ở với cụ S tại khu phố Long V, phường Đình Bảng và sinh sống từ đó đến nay. Từ khi ly hôn cụ S, cụ L1 sống cùng bà Ngô Thị T3 và bà Ngô Thị H tại nhà bố mẹ đẻ của cụ L1 (cụ V), nay là nhà số 03, ngõ 32 thuộc khu phố Thịnh L, phường Đình Bảng. Năm 1975, bà T3 kết hôn, bà H về sống cùng cụ S tại số nhà 17 khu phố Long Vỹ, phường Đình Bảng. Sau đó bà H kết hôn và đi theo chồng, ông B và cụ S vẫn ở tại nhà đất này đến khi cụ S chết. Hiện ông B vẫn sống ở đó.

Năm 1974, cụ L1 và cụ K cùng góp tiền mua thửa đất số 767, tờ bản đồ 07, diện tích 143m² (nay là thửa đất số 97, tờ bản đồ 91, diện tích 141,6m²) ở khu phố Thịnh L, phường Đình Bảng của cụ Ngô Thị H3. Tài sản trên đất có 03 gian nhà trần và 03 gian nhà ngói. Năm 1980 cụ K, cụ L1 đã phá dỡ 03 gian nhà ngói để xây dựng 03 gian nhà ngói hiên trần, còn 03 gian nhà trần vẫn giữ nguyên. Ngày 15/12/1999, UBND huyện Từ Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Ngô Văn L1.

Hai cụ chung sống với nhau từ năm 1974 đến năm 2014 thì không ở cùng nhau nữa vì các con của cụ L1 đã ném toàn bộ đồ dùng cá nhân của cụ K ra đường, sau đó phá bếp, phá cổng, làm cổng sắt khóa lại không cho cụ K vào nhà. Cụ L1 đã chuyển đến ở với bà H, trước khi chết thì chuyển về nhà ông B và chết tại đây năm 2017. Cụ L1 chết không để lại di chúc. Cụ K không thể vào nhà để sinh sống nên đã chuyển đến nhà ông C ở đến nay.

Nay cụ K yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 03/4/2013 tại Văn phòng Công chứng Công Thành giữa cụ Ngô Văn L1, cụ Nguyễn Thị S, bà Ngô Thị T3, bà Ngô Thị H tặng cho ông Ngô Văn B thửa đất số 767 (nay là thửa đất số 97) vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Cụ K xác định thửa đất trên là tài sản chung của cụ K và cụ L1. Vì vậy, cụ K yêu cầu ông B, bà H phải trả lại cho cụ ½ thửa đất là phần tài sản của cụ K, ½ diện tích đất còn lại là di sản thừa kế của cụ L1 đề nghị chia thừa kế theo pháp luật cho những người được hưởng thừa kế của cụ L1 gồm cụ K, ông B, bà H, bà T3. Cụ K đề nghị được nhận bằng đất và trích trả cho những người được hưởng thừa kế bằng tiền. Ngoài ra, cụ K còn yêu cầu bà H và ông B phải thanh toán cho cụ tiền thuê nhà đất của cụ K với cụ L1 từ tháng 1 năm 2019 đến tháng 8 năm 2023 là 56 tháng x 2.000.000 đồng/tháng = 112.000.000 đồng. Người hiện tại đang thuê nhà đất là ông Nguyễn Thạc C. Cụ K đề nghị được hưởng ½ số tiền là 56.000.000 đồng.

Trong thời gian cụ K, cụ L1 không chung sống cùng nhau từ năm 2014 đến khi cụ L1 mất 2017, ông B, bà H là người chăm sóc cụ L1 và khi cụ mất ông B là người lo tang lễ cho cụ L1. Đối với yêu cầu đòi tiền chăm sóc và mai táng phí, cụ K đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H, ông Ngô Văn B do ông Đỗ Tiến B1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ L1 kết hôn với cụ Nguyễn Thị P (chết ngày 19/11/2011) và sinh được một người con duy nhất là bà Ngô Thị T3 (đã chết ngày 18/9/2013). Sau đó cụ L1 và cụ P ly hôn. Cụ P có kết hôn với người khác nhưng không sinh được người con nào.

Cụ L1 chung sống với mẹ đẻ của bà là cụ Nguyễn Thị S (chết năm 2014). Cụ L1 và cụ S sinh ra được 02 người con là bà và ông Ngô Văn B.

Khoảng năm 1977 – 1978, cụ L1 có quan hệ không hợp pháp với cụ Nguyễn Thị G (tên gọi khác K), cụ L1 đưa cụ K về ở tại thửa đất số 767 (nay là thửa đất số 97) khi chưa ly hôn với cụ S. Trong quá trình chung sống, cụ L1 và cụ K có một người con chung là Ngô Văn Đ, sinh năm 1975 nhưng đã mất từ nhỏ, ngoài ra hai cụ không có người con chung nào khác. Cụ S không kết hôn nữa nên không có người con nào khác. Như vậy, cụ L1 chỉ có 03 người con đẻ là bà T3, bà H và ông B, ngoài ra không có bất kỳ người con đẻ hay con nuôi nào khác.

Năm 1998 - 1999 cụ L1 và cụ K bắt đầu có mâu thuẫn, tự sinh hoạt riêng. Năm 2010, cụ L1 dọn đến ở với bà T3. Một lần về nhà lấy quần áo đã bị cụ K lấy đèn pin đánh vào mặt phải đưa đi cấp cứu tại Bệnh viện Từ Sơn (khâu mắt 12 mũi).

Khoảng cuối năm 2009, cụ L1 dọn về ở nhà bà Ngô Thị T3 cho đến khi bà T3 chết (tháng 9/2013). Sau đó, bà H và ông B đón cụ L1 (đã bị tai biến) về nhà ông B tại Long Vỹ, Đình Bảng để ở và chăm sóc đến năm 2017 cụ L1 qua đời. Toàn bộ tiền viện phí, chăm sóc từ năm 2010 đến khi cụ L1 chết đều do ông B, bà H chịu trách nhiệm. Từ năm 1999 cụ K không qua lại và cũng không chăm sóc cụ L1 lúc về già, kể cả khi chết cũng không có mặt

Cụ L1 và cụ S chết không để lại di chúc. Trước khi chết, hai cụ có để lại di sản là nhà đất tại thửa đất số 767 (nay là thửa đất số 97) tại khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng. Nguồn gốc thửa đất là do cụ L1 đã bán nhà đất ở khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng do bố mẹ cụ L1 để lại (vào khoảng năm 1973 - 1974). Sau đó cụ L1 dùng số tiền này để mua thửa đất trên của cụ Ngô Thị H3 vào khoảng năm 1973- 1974. Khi mua đất thì trên đất có 03 gian nhà trần và 2,5 gian nhà ngói. Sau khi mua cụ L1 và bà H sinh sống tại đó, bà Thủy đã kết hôn, ông B ở với cụ S tại khu phố Long Vỹ, phường Đình Bảng. Sau đó cụ L1 và cụ K phá 2,5 gian nhà ngói và xây lại thành 03 gian nhà ngói hiên trần.

Khoảng năm 2013, các thành viên trong gia đình gồm có cụ L1, cụ S, bà T3 và bà H đã làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất trên cho ông B, có chứng thực của Văn phòng công chứng Công Thành. Đến nay, nhà đất trên vẫn mang tên hộ ông L1, chưa làm thủ tục sang tên ông B. Thửa đất này có các tài sản gắn liền trên đất gồm 03 gian nhà trần và 03 gian nhà gói hiên trần, công trình phụ. Cụ L1, cụ S không phải thực hiện nghĩa vụ gì với cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân nào.

Bà H, ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nhà đất trên là của cụ L1. Gia đình bà đã làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất trên cho ông B nên là tài sản hợp pháp của ông B. Cụ K không phải là vợ hợp pháp của cụ L1 mà tự chung sống với nhau nên không có quyền yêu cầu đòi tài sản. Đối với yêu cầu đòi tiền thuê nhà, ông B, bà H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà H, ông B yêu cầu cụ K phải trích trả tiền chi phí chăm sóc, viện phí, thuốc trong thời gian cụ L1 còn sống 6.000.000 đồng/tháng x 84 tháng = 504.000.000 đồng, chi phí mai táng cụ L1 40.000.000 đồng. Tổng là 544.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Thạc Q, chị Nguyễn Thị M1, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Thạc H1 (con bà Ngô Thị T3) do ông B1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Cụ Ngô Văn L1 và cụ Nguyễn Thị P kết hôn và sinh được một người con duy nhất là bà Ngô Thị T3. Sau đó, cụ L1 và cụ P không ở cùng với nhau nữa, cụ L1 chung sống với cụ Nguyễn Thị S. Cụ L1 và cụ S sinh ra được 02 người con là bà Nguyễn Thị H và ông Ngô Văn B. Bà Ngô Thị T3 (đã chết 18/9/2013) có kết hôn với ông Nguyễn Thạc Tư (đã chết ngày 11/01/2012) sinh được 04 người con đẻ là chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Thạc H1, anh Nguyễn Thạc Q, chị Nguyễn Thị M1. Ngoài ra, bà T3 không có bất kỳ người con đẻ hay con nuôi nào khác.

Trước khi chết, cụ L1 có để lại di sản là nhà đất tại thửa đất số 767 (nay là thửa đất số 97) tại khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Cụ L1 chết có để lại di chúc hay không anh chị không biết, chỉ nghe bà T3 nói thửa đất số 767 có nguồn gốc là cụ L1 đã bán nhà đất cũng ở khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng do bố mẹ cụ L1 để lại, sau đó cụ L1 dùng số tiền này để mua của cụ Ngô Thị H3 vào khoảng năm 1973- 1974. Anh chị chỉ biết cụ K sinh sống tại nhà đất trên cùng cụ L1. Anh chị xác định nhà đất trên là của cụ L1. Vào khoảng năm 2013, cụ L1, cụ S, bà H và bà T3 đã làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất trên cho ông B, có chứng thực của Văn phòng công chứng Công Thành. Hiện nay, thửa đất này có các tài sản gắn liền trên đất gồm 03 gian nhà trần và 03 gian nhà gói hiên trần và công trình phụ.

Khoảng năm 2012, cụ L1 về ở với bà T3. Năm 2013, bà T3 chết. Sau đó cụ L1 về sinh sống cùng ông B cho đến năm 2017 thì cụ L1 chết. Toàn bộ chi phí chăm sóc cụ L1 khi ốm đau do tai biến cũng như tiền mai táng khi cụ L1 chết đều do ông B và bà H đóng góp. Cụ tức K không chăm sóc cụ L1 vì khi đó hai cụ không còn chung sống với nhau.

Anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Anh chị cho rằng nhà đất trên là của cụ L1 và đã tặng cho ông B nên là tài sản hợp pháp của ông B. Anh Q, chị M1, chị M, anh H1 xác định và đồng ý với quyết định của bà T3 về việc bà T3 tặng cho thừa đất trên cho ông B. Trường hợp anh chị được hưởng thừa kế một phần tài sản nhà đất trên thì anh chị vẫn quyết định cho ông B và không có yêu cầu gì.

Anh Nguyễn Thạc C trình bày: Tháng 11/2018 anh và anh L (là con trai ông Ngô Văn Q1) có thuê chung thửa đất sát nhà anh L để sửa chữa điều hòa. Giá thuê là 1.500.000 đồng/tháng. Anh và anh L mỗi người đóng một nửa. Anh trả tiền cho anh L, còn anh L thuê của ai anh không biết. Cuối năm 2019, anh L báo giá thuê là 2.000.000đ/tháng, anh trả ½ tiền thuê cho anh L. Từ năm 2023 đến nay, anh L không thuê nữa nên anh thuê toàn bộ và trả anh L 2.000.000đ/tháng. Nhà đất này vẫn giữ nguyên hiện trạng không có thay đổi gì từ khi thuê đến nay. Việc thuê nhà chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Anh xác định không liên quan đến vụ án, từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

Anh Ngô Văn L trình bày: Anh là con đẻ của ông Ngô Văn Q1, bà Phạm Thị Hương (chết cuối năm 2021). Hiện tại vợ chồng anh đang sinh sống cùng với ông Q1 ngay sát thửa đất của nhà cụ L1. Khi còn nhỏ anh thấy cụ L1 và cụ K sinh sống tại thửa đất đang tranh chấp. Đến năm 2014 hai cụ không còn sinh sống ở đây nữa, thửa đất bị bỏ hoang không ai sử dụng. Ông Q1 thỉnh thoảng để đồ dùng xây dựng nhờ ở đó không phải trả tiền thuê. Đầu năm 2018, anh C sinh sống gần đó qua sử dụng cùng. Anh làm điện lạnh còn anh C làm xưởng mộc. Anh xác định không thuê đất, chỉ nhờ địa điểm để đồ sửa chữa. Anh không nhận tiền thuê của anh C. Anh C sử dụng điện nên phải trả tiền điện. Anh xác định không liên quan đến vụ án, không cho thuê, không nhận tiền thuê chỉ để nhờ đồ nên từ chối tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại Tòa án.

Ông Ngô Văn Q1 trình bày: Ông Q1 và cụ L1 là họ nội tộc và ở sát ngay nhà nên khoảng cuối năm 2019 chị T3, chị H, anh B đã nhờ ông trông nhà và thắp hương những ngày lễ. Ông làm bảo vệ công ty và không làm thêm công việc gì khác nên không có nhu cầu thuê nhà. Mảnh đất của cụ L1 trũng, mưa là ngập nên ông có bảo bà H, ông B nâng cao sân, làm lại mái tôn và nhà vệ sinh. Ông B đã cải tạo sửa chữa nhà đất này và nhờ ông trông hộ.

Bà Hương đại diện của Văn phòng công chứng Công Thành trình bày:

Văn phòng công chứng đã thực hiện công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng là cụ Ngô Văn L1, cụ Nguyễn Thị S, bà Ngô Thị T3, bà Nguyễn Thị H cho ông Ngô Văn B đối với thửa đất số 767, tờ bản đồ số 07, diện tích 143m² là đúng pháp luật. Nếu có căn cứ tuyên bố hợp đồng vô hiệu, văn phòng công chứng không có lỗi, đây là lỗi của các đương sự nên không có trách nhiệm phải bồi thường và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất và các tài sản gắn liền với đất, ông T2, bà T1, ông B1 nhất trí với kết quả này. Các công trình xây dựng trên thửa đất có 1 ngôi nhà xây dựng năm 1970, 01 ngôi nhà xây dựng năm 1980 đã hết khấu hao nên không định giá. Phần sân xi măng và 01 nhà vệ sinh là do ông B làm. Phần mái vẩy lợp tôn là do người thuê nhà làm, không yêu cầu giải quyết phần mái tôn này. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích thửa đất là 143m² nhưng theo kết quả đo thực tế và bản đồ địa chính năm 2015 thì diện tích thửa đất là 141,6m² nên ông T2, bà T1, ông B1 xác định diện tích đất theo kết quả đo thực tế hiện nay là 141,6m².

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Các Điều 157, 165, 147, 184, 228, 235, 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 130, 155, 429, 501, 502, 503, 612, 623, 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 33, 70, 71 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Luật người cao tuổi; Điều 167, 168, 188 Luật đất đai; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Điều 2 Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính Phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác nhận tài sản chung của cụ Ngô Văn L1 và cụ Nguyễn Thị K (tên gọi khác G) là thửa đất số 767, tờ bản đồ 07, diện tích 143m² (nay là thửa đất số 97, tờ bản đồ 91, diện tích 141,6m²) ở khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện Từ Sơn (nay là thành phố Từ Sơn) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Ngô Văn L1 vào ngày 15/12/1999.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 03/4/2013 tại văn phòng Công chứng Công Thành giữa cụ Ngô Văn L1, cụ Nguyễn Thị S, bà Ngô Thị T3, bà Nguyễn Thị H với ông Ngô Văn B đối với thửa đất số 767, tờ bản đồ 07, diện tích 143m² (nay là thửa đất số 97, tờ bản đồ 91, diện tích 141,6m²) ở khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện Từ Sơn (nay là thành phố Từ Sơn) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Ngô Văn L1 vào ngày 15/12/1999 vô hiệu

một phần.

Xác nhận $\frac{1}{2}$ thửa đất diện tích 70,8m² nằm trong thửa đất số 767, tờ bản đồ 07, diện tích 143m² (nay là thửa đất số 97, tờ bản đồ 91, diện tích 141,6m²) ở khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện Từ Sơn (nay là thành phố Từ Sơn) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Ngô Văn L1 vào ngày 15/12/1999 là của cụ K;

Xác nhận $\frac{1}{2}$ thửa đất diện tích 70,8m² nằm trong thửa đất số 767, tờ bản đồ 07, diện tích 143m² (nay là thửa đất số 97, tờ bản đồ 91, diện tích 141,6m²) ở khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện Từ Sơn (nay là thành phố Từ Sơn) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Ngô Văn L1 vào ngày 15/12/1999 là của ông B.

Giao cho ông B quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 767, tờ bản đồ 07, diện tích 143 m² (nay là thửa đất số 97, tờ bản đồ 91, diện tích 141,6 m²) và các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất ở khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện Từ Sơn (nay là thành phố Từ Sơn) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Ngô Văn L1 vào ngày 15/12/1999 nhưng phải trích trả cho cụ K 849.600.000 đồng.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thỏa thuận tiền thuê nhà: Ông B phải trả cho cụ K 56.000.000 đồng tiền thuê nhà.

2. Bác yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 03/4/2013 tại văn phòng Công chứng Công Thành giữa cụ Ngô Văn L1, cụ Nguyễn Thị S, bà Ngô Thị T3, bà Nguyễn Thị H với ông Ngô Văn B đối thửa đất số 767, tờ bản đồ 07, diện tích 143 m² (nay là thửa đất số 97, tờ bản đồ 91, diện tích 141,6 m²) ở khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện Từ Sơn (nay là thành phố Từ Sơn) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Ngô Văn L1 vào ngày 15/12/1999 vô hiệu.

Bác yêu cầu khởi kiện của cụ K về việc chia di sản thừa kế của cụ L1.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B, bà H về việc yêu cầu cụ K phải trích trả tiền chi phí mai táng cụ L1.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thỏa thuận tiền chi phí mai táng cụ L1: Cụ K phải trả cho ông B 30.000.000 đồng tiền chi phí mai táng cụ L1.

4. Bác yêu cầu phản tố của ông B, bà H về việc yêu cầu cụ K phải thanh toán 504.000.000 đồng tiền chi phí chăm sóc, viện phí, thuốc khi cụ L1 còn sống.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo

mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào Bản án, Quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh lý biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi bản án sơ thẩm xử:

Ngày 28/12/2023, ông Đỗ Tiến B1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết theo đơn kháng cáo của ông: Về công tân tạo toàn bộ diện tích sân là 141,3m x 7m. Tiền viện phí và công chăm sóc ông L1 thời gian là 7 năm.

Ngày 02/01/2024, cụ Nguyễn Thị K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- + Tuyên vô hiệu toàn bộ Hợp đồng tặng cho giữa ông Ngô Văn L1 và bà Nguyễn Thị S tặng cho ông Ngô Văn B tại Văn phòng công chứng Công Thành.

- + Trả lại bà toàn bộ tài sản mà bà được hưởng gồm ½ thửa đất và phần thừa kế của ông L1 và bà đề nghị được nhận phần tài sản bằng hiện vật là nhà và đất.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 31/01/2024 cụ Nguyễn Thị K chết, trước khi mất cụ K không để lại di chúc.

Trước khi kết hôn với cụ L1 thì cụ K đã kết hôn với cụ Nguyễn Tiến Thanh (sinh năm 1932 - mất năm 2011). Cụ K và cụ Thanh có 03 người con chung gồm: Ông Nguyễn Tiến C, sinh năm 1955; Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958 và ông Nguyễn Tiến T2, sinh năm 1961. Ngoài ra cụ K không có người con riêng nào khác và cũng không nhận con nuôi. Do vậy ông Nguyễn Tiến C, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Tiến T2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ K.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- + Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ K là bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Tiến T2, bà Ngô Thị T (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tiến C) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của cụ Nguyễn Thị K.

- + Ông Đỗ Tiến B1 có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ vụ án.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- + Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án

của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T ký phiên toà là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 74; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Không chấp nhận kháng cáo của cụ Nguyễn Thị K (G) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ K; không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Tiến B1; sửa bản án sơ thẩm về việc tuyên án và giữ nguyên nội dung khác của bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 19/12/2023 của TAND thành phố Từ Sơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của cụ Nguyễn Thị K, ông Đỗ Tiến B1 (là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H, ông Ngô Văn B) nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của cụ Nguyễn Thị K, ông Đỗ Tiến B1 (là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H, ông Ngô Văn B). Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về quan hệ hôn nhân giữa cụ L1 và cụ K: Mặc dù không có tài liệu nào thể hiện cụ L1 và cụ K có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập được có đủ căn cứ xác định cụ L1 và cụ K chung sống cùng nhau từ năm 1974 và quan hệ hôn nhân của cụ L1 và cụ K là hôn nhân hợp pháp.

Về tài sản chung giữa cụ L1 và cụ K: Tại Đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/1999 ghi chủ hộ sử dụng đất tên Ngô Văn L1 và tại mục họ tên vợ ghi Nguyễn Thị K (G); Tại sổ hộ khẩu ngày 27/7/2006, sổ hộ khẩu ngày 28/10/2011 hộ gia đình cụ L1 có cụ L1 và cụ K. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đổi với thửa đất số 767 mang tên hộ ông Ngô Văn L1. Như vậy có đủ căn cứ xác định thửa đất số 767, tờ bản đồ số 7, diện tích 143m² (nay là thửa 97, tờ bản đồ số 91, diện tích 141,6m²) tại khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của cụ K và cụ L1. Do vậy, cụ K, cụ L1 mỗi người có quyền sử dụng ½ thửa đất. Bản án sơ thẩm xử xác nhận ½ thửa đất có diện tích 70,8m² là của cụ K là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu tuyên bố Hợp đồng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 03/4/2013 tại Văn phòng công chứng Công Thành giữa cụ Ngô Văn L1, cụ Nguyễn Thị S, bà Ngô Thị T3, bà Nguyễn Thị H với ông Ngô Văn B vô

hiệu toàn bộ của nguyên đơn, HĐXX xét thấy: Thừa đất số 767 là tài sản chung của cụ L1 và cụ K nên hai cụ có quyền ngang nhau đối với thừa đất này. Cụ K cũng chưa có bất kỳ văn bản nào từ chối tài sản này nên cụ K có quyền sử dụng đối với $\frac{1}{2}$ thừa đất. Tuy nhiên, cụ L1, ông B, bà H, bà T3 đã lập hợp đồng tặng cho ông B toàn bộ thừa đất này là không đúng quy định của pháp luật. Cụ L1 chỉ có quyền sử dụng đối với $\frac{1}{2}$ thừa đất do đó Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 03/4/2013 tại Văn phòng công chứng Công Thành giữa cụ L1, cụ S, bà T3, bà H với ông B là không đúng quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm tuyên bố Hợp đồng hợp đồng tặng này vô hiệu một phần là hoàn toàn có căn cứ pháp luật.

Đối với yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ L1 để lại là $\frac{1}{2}$ thừa đất có diện tích 70,8m² của nguyên đơn thì thấy: Diện tích đất này là thuộc quyền sử dụng của cụ L1. Khi còn sống cụ L1 đã lập hợp đồng tặng cho ông B toàn bộ thừa đất là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đối với phần diện tích đất của cụ L1 được sử dụng thì cụ có quyền tặng cho. Và cụ L1 đã tặng cho phần tài sản này của mình cho ông B nên phần di sản của cụ L1 không còn nữa. Do vậy, yêu cầu của cụ K về việc chia di sản của cụ L1 là không có căn cứ. Bản án sơ thẩm xử bác yêu cầu này của cụ K là đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu được nhận phần tài sản bằng hiện vật là nhà và đất của nguyên đơn, HĐXX xét thấy: Hiện nay cụ K đã chết. Con của cụ K là ông C, ông T2, bà T1 đều có chỗ ở ổn định do vậy không cần thiết phải giao phần diện tích đất của cụ K cho các con của cụ K nữa mà giao diện tích đất của cụ K cho ông B sử dụng, ông B có nghĩa vụ trích trả cho cụ K 849.600.000 đồng.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn đòi cụ K phải thanh toán số tiền 504.000.000đ tiền chi phí chăm sóc, viện phí, thuốc khi cụ L1 còn sống. Xét thấy: Nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ là của con cái nên việc các con của cụ L1 chăm sóc cụ L1 là hoàn toàn đúng đạo lý cũng như các quy định của pháp luật vì vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về công tân tạo toàn bộ diện tích sân là 141,3m x 7m. HĐXX xét thấy: Trên thừa đất hiện nay có một số tài sản là nhà, sân, mái lợp tôn nhưng các đương sự đều không đề nghị giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, HĐXX xét thấy bản án sơ thẩm xử là đúng quy định của pháp luật. Ông B1, bà T1 kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ nào chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên cần bác kháng cáo của ông B1, bà T1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm xử. Tuy nhiên phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 03/4/2013 tại Văn phòng Công chứng Công Thành giữa cụ L1, cụ S, bà T3, bà H với ông B

đôi với thửa đất số 767 vô hiệu một phần nhưng sau đó lại tuyên bác yêu cầu của cụ K về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu là không phù hợp. Hơn nữa do cụ K đã chết ngày 31/01/2024 nên cần áp dụng Điều 74; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm để giao cho ông C, ông T2, bà T1 thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ K.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông C, bà T1, ông T2, bà H, ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên ông C, bà T1, ông T2, bà H là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông C, bà T1, ông T2, bà H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 74, Điều 148; Bộ luật tố tụng dân sự; Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 165, 184, 228, 235, 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 130, 155, 429, 501, 502, 503, 612, 623, 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 33, 70, 71 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Luật người cao tuổi; Điều 167, 168, 188 Luật đất đai; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Điều 2 Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị K (tên gọi khác G) do ông Nguyễn Tiến C, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Tiến T2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ trong luật tố tụng của cụ Nguyễn Thị K.

Xác nhận tài sản chung của cụ Ngô Văn L1 và cụ Nguyễn Thị K là thửa đất số 767, tờ bản đồ 07, diện tích 143m² (nay là thửa đất số 97, tờ bản đồ 91, diện tích 141,6m²) ở khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện Từ Sơn (nay là thành phố Từ Sơn) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/1999 mang tên hộ ông Ngô Văn L1.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 03/4/2013 tại Văn phòng Công chứng Công Thành giữa cụ Ngô Văn L1, cụ Nguyễn Thị S, bà Ngô Thị T3, bà Nguyễn Thị H với ông Ngô Văn B đối với thửa đất số 767, tờ bản đồ 07, diện tích 143m² (nay là thửa đất số 97, tờ bản đồ 91, diện tích 141,6m²) ở khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện Từ Sơn (nay là thành phố Từ Sơn) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/1999 mang tên hộ ông Ngô Văn L1 vô hiệu một phần.

Xác nhận 1/2 thửa đất diện tích 70,8m² nằm trong thửa đất số 767, tờ bản đồ 07, diện tích 143m² (nay là thửa đất số 97, tờ bản đồ 91, diện tích 141,6m²) ở khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện Từ Sơn (nay là thành phố Từ Sơn) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/1999 mang tên hộ ông Ngô Văn L1 là của cụ Nguyễn Thị K.

Xác nhận 1/2 thửa đất diện tích 70,8m² nằm trong thửa đất số 767, tờ bản đồ 07, diện tích 143m² (nay là thửa đất số 97, tờ bản đồ 91, diện tích 141,6m²) ở khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện Từ Sơn (nay là thành phố Từ Sơn) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/1999 mang tên hộ ông Ngô Văn L1 là của ông Ngô Văn B.

Giao cho ông B quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 767, tờ bản đồ 07, diện tích 143m² (nay là thửa đất số 97, tờ bản đồ 91, diện tích 141,6 m²) và các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất ở khu phố Thịnh Lang, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện Từ Sơn (nay là thành phố Từ Sơn) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/1999 mang tên hộ ông Ngô Văn L1 nhưng phải trích trả cho ông Nguyễn Tiến C, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Tiến T2 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị K) số tiền 849.600.000 đồng.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thỏa thuận tiền thuê nhà: Ông Ngô Văn B phải trả cho ông Nguyễn Tiến C, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Tiến T2 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị K) 56.000.000 đồng tiền thuê nhà.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị K (do ông Nguyễn Tiến C, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Tiến T2 là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) về việc chia di sản thừa kế của cụ Ngô Văn L1.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B, bà H về việc yêu cầu cụ Nguyễn Thị K (do ông Nguyễn Tiến C, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Tiến T2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ K) phải trích trả tiền chi phí mai táng cụ L1.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thỏa thuận tiền chi phí mai táng cụ L1: Ông Nguyễn Tiến C, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Tiến T2 (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ K) phải trả cho ông B 30.000.000 đồng tiền chi phí mai táng cụ L1.

4. Bác yêu cầu phản tố của ông B, bà H về việc yêu cầu cụ K (do ông Nguyễn Tiến C, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Tiến T2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ K) phải thanh toán 504.000.000 đồng tiền chi phí chăm sóc, viện phí, thuốc khi cụ L1 còn sống.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Về án phí: Ông Ngô Văn B phải chịu 51.968.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.880.000 đồng theo biên lai thu số AA/2022/0000610 ngày 27/9/2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Tiến C, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Tiến T2, bà Nguyễn Thị H.

Ông Ngô Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông B (do ông Đỗ Tiến B1 là người đại diện theo ủy quyền) đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền có ký hiệu BLTU/23 số 0003601 ngày 02/01/2024 tại Chi cục thi hành án thành phố Từ Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND, VKSND TP Từ Sơn;
- Chi cục THADS TP Từ Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Minh Thu